

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ (T₂)

A MỤC TIÊU CẦN ĐẠT: Giúp HS

- ✓ Củng cố các kiến thức về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.
- ✓ Có kỹ năng trong giao tiếp bằng ngôn ngữ.

B TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1 Ôn định, kiểm tra.

2 Bài mới.

I BÀI TẬP 1: Yêu cầu học sinh đọc bài tập. Gọi 4 HS lên bảng trình bày 4 câu: a, b, c, d. → Cả lớp nhận xét → sửa chữa.	I BÀI TẬP 1: a Nhân vật giao tiếp: - Chàng trai “anh” - Cô gái “nàng” } Trong độ tuổi thanh xuân b. Hoàn cảnh giao tiếp: “đêm trăng thanh” thời gian lý tưởng cho những cuộc trò chuyện tâm tình lứa đôi. c. Về giao tiếp: <ul style="list-style-type: none">▪ Ý hiển ngôn: Nói về việc “tre non đủ lá” và đặt vấn đề “nên chăng” tính đến chuyện “đan sàng”.▪ Ý hàm ngôn: Chàng trai cô gái đã đến tuổi trưởng thành, nên chăng tính đến chuyện kết duyên. c. Cách nói “anh” phù hợp với nội
--	--

<p>II BÀI TẬP 2: GV hướng dẫn HS đọc và thảo luận tại chỗ → trình bày ý kiến. ⇒ GV nhận xét, chốt lại vấn đề.</p> <p>III BÀI TẬP 3: Yêu cầu HS đọc và trả lời các câu hỏi theo mục a, b.</p>	<p>dung và ngôn từ giao tiếp. Đó là cách nói kín đáo, tế nhị mang đậm sắc thái tình cảm.</p> <p>II BÀI TẬP 2: a. Các nhân vật thực hiện hành động - A CỎ : “ Cháu chào ông ạ!” (Hành động nói có mục đích “chào”) - Ông già: “ A CỎ hả?” (Chào lại) - A CỎ : Lốp trương rồi nhi ? (khen) - Bố cháu có.... ông không?(hỏi) - A CỎ : “ Thưa ông, có ạ! (đáp lời)</p> <p>b. Mục đích giao tiếp của các câu: Ở câu a. chỉ có câu b là mục đích hỏi cần trả lời</p> <p>c. Các nhân vật có thái độ và tình cảm: Kính mến, yêu quý, tôn trọng lẫn nhau theo đúng cương vị</p> <p>III BÀI TẬP 3: a. Vấn đề giao tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vẻ đẹp thân phận của người phụ nữ, khẳng định phẩm chất trong sáng của họ. ▪ sự đồng cảm và thái độ phê phán của tác giả ▪ Phương tiện, từ ngữ, hình ảnh: trắng, tròn, bảy nổi ba chìm,
--	---

<p>IV BÀI TẬP 4: Chia 4 nhóm để viết → bài hay nhất lấy điểm cho cả nhóm.</p> <p>V BÀI TẬP 5: Yêu cầu HS đọc và trả lời các câu hỏi SGK/(21 + 22)</p>	<p>rắn nát, lòng son.</p> <p>b. Căn cứ để lĩnh hội vấn đề giao tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phương tiện ngôn ngữ ▪ Cuộc đời tác giả ▪ Năng khiếu cảm nhận vấn đề <p>IV BÀI TẬP 4: HS tự trình bày</p> <p>V BÀI TẬP 5:</p> <p>a. Bác Hồ viết thư cho học sinh toàn quốc.</p> <p>b. Tình huống: đất nước vừa giành được độc lập</p> <p>c. Nội dung: Nói lên niềm vui sướng</p> <p>d. Mục đích: Chúc mừng và xác định nhiệm vụ cho HS.</p>
---	---

4 Củng cố: Trình bày lý thuyết về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

5 Dặn dò:

- ✓ Làm các bài tập ở sách bài tập Ngữ Văn.
- ✓ Soạn bài tiếp theo.

Tiết 6 Làm văn

VĂN BẢN

A MỤC TIÊU CẦN ĐẠT: Giúp HS

Nắm được khái niệm văn bản, các đặc điểm cơ bản và các loại văn bản

Nâng cao năng lực phân tích và thực hành tạo lập văn bản

B TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1 Ôn định, kiểm tra.

2 Bài mới.

<p>I KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM</p> <p>1 Xét ngữ liệu:</p> <p>GV yêu cầu HS tìm hiểu các ngữ liệu theo hệ thống câu hỏi SGK/24</p> <p>Từ việc phân tích ngữ liệu em hãy cho biết khái niệm và đặc điểm của VB.</p> <p>→ Ghi nhớ</p>	<p>I KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM:</p> <p>1 Xét ngữ liệu SGK/ 23 + 24</p> <p>Câu 1: Mỗi văn bản tạo ra:</p> <p>Trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ</p> <p>Trao đổi thông tin (VB₁), tình cảm (VB₂), hướng tới hành động (VB₃)</p> <p>Dung lượng: 1 câu hoặc nhiều câu</p> <p>Câu 2: Vấn đề được nói đến:</p> <p>VB₁: Hoàn cảnh sống tác động đến nhân cách con người tích cực, tiêu cực</p> <p>VB₂: Tiếng nói than thân của người phụ nữ trong xã hội phong kiến</p> <p>VB₃: Kêu gọi toàn dân kháng chiến chống thực dân Pháp → Các vấn đề được triển khai nhất quán trong toàn văn bản</p> <p>Câu 3: VB_{2,3} nội dung chặt chẽ, mạch lạc.</p> <p>VB₃ trình bày theo trật tự thích hợp: mở bài, thân bài, kết bài.</p> <p>Câu 4: Hình thức ở VB₃</p>
--	---

<p>II CÁC LOẠI VĂN BẢN: GV yêu cầu HS kết quả ở phần ngữ liệu trên để trả lời các câu hỏi SGK /25 → Các loại văn bản.</p>	<p>Mở đầu: Tiêu ngữ và hô ngữ Kết thúc: Dấu ngắt câu(!) Câu 5: Mục đích: VB₁: Nhắc nhở một kinh nghiệm sống VB₂: Nêu một hình tượng trong đời sống để mọi người suy ngẫm VB₃: Kêu gọi thống nhất ý chí và hành động của cộng đồng để chiến đấu, bảo vệ Tổ Quốc. 2 Phần kết luận: SGK / 24 Phần ghi nhớ II CÁC LOẠI VĂN BẢN: 1Xét ngữ liệu: Câu 1: a. Vấn đề được nói đến: VB1: Kinh nghiệm sống thuộc lĩnh vực quan hệ giữa con người với hoàn cảnh trong đời sống xã hội. VB2: Thân phận người phụ nữ Lĩnh vực tình cảm trong đời sống xã hội. VB3: Vấn đề chính trị. Lĩnh vực tư tưởng trong đời sống xã hội. b. Từ ngữ: VB1, 2 : Từ ngữ thông thường VB3 : Từ ngữ chính trị, xã hội. c. Phương thức biểu đạt:</p>
--	---

	<p>VB1,2 : Phương thức miêu tả thông qua hình ảnh, hiện tượng.</p> <p>VB3: Phương thức lập luận.</p> <p>Câu 2:</p> <p>Một bài học trong sách giáo khoa thuộc môn học khác (...) là văn bản khoa học dùng nhiều thuật ngữ khoa học.</p> <p>Một đơn xin nghỉ học, giấy khai sinh là văn bản hành chính, nó có mẫu sẵn.</p> <p>a. So sánh:</p> <p>VB2: VB nghệ thuật</p> <p>VB3: VB chuẩn.</p> <p>VB2 : Dùng trong lĩnh vực giao tiếp có tính nghệ thuật.</p> <p>VB3: Dùng trong lĩnh vực giao tiếp có tính chính trị, xã hội.</p> <p>Đơn từ, giấy khai sinh dùng trong lĩnh vực giao tiếp hành chính.</p> <p>b. Mục đích:</p> <p>VB2: Mục đích biểu cảm.</p> <p>VB3: Thuyết phục.</p> <p>Các VB Toán.... : Mở rộng và nâng cao hiểu biết cho con người.</p> <p>Đơn từ, giấy khai sinh trình bày hoặc thừa nhận 1 sự thật nào đó .</p> <p>c. Từ ngữ:</p> <p>VB2: Lối từ ngữ giao tiếp xã hội.</p>
--	--

	<p>VB3: Lóp từ ngữ chính trị, xã hội. Các VB Toán : Dùng thuật ngữ. Đơn từ, giấy khai sinh: Lóp từ ngữ hành chính.</p> <p>d. VB2: Có kết cấu của ca dao, thể lục bát.</p> <p>VB3: Kết cấu quy phạm theo 3 phần: Mở, thân, kết → rõ ràng, mạch lạc.</p> <p>Các VB Toán: Kết cấu điển hình (3 phần) hoặc biến thể (2 phần thân, kết)</p> <p>Đơn từ, giấy khai sinh: VB có mẫu in sẵn chỉ cần điền nội dung cụ thể/</p> <p>2 Kết luận: Ghi nhớ SGK/25</p>
--	---

4 Củng cố:

- ✓ Hỏi: Bài bình luận, lời kêu gọi, tuyên truyền thuộc loại VB nào?
- ✓ Yêu cầu HS đọc lại phần ghi nhớ.

5 Dặn dò:

- ✓ Học bài cũ.
- ✓ Chuẩn bị bài viết số 1.